

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/KDTM-PT

Ngày: 21-11-2023

V/v vi phạm nghĩa vụ thanh toán
trong hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Thanh Sỹ

Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Học – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Ngọc Lan – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2023/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 10 năm 2023 về “Vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2023/KDTM-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đ.

Địa chỉ trụ sở: Số A, phường B, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần M – Tổng Giám đốc.

- Người đại diện theo ủy quyền: Chị Trần Thanh H, sinh năm 1995 và chị Phạm Thị Mỹ N, sinh năm 1997.

Cùng địa chỉ: Số A, lô B, phường C, quận D, thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/7/2022).

2. Bị đơn: Công ty TNHH T.

Địa chỉ trụ sở: Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trịnh Đình D – Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc.

Người kháng cáo: Công ty TNHH T là bị đơn.

(Người đại diện các bên đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Trần Thanh H trình bày:*

Ngày 20/5/2019, Công ty TNHH T có ký kết hợp đồng mua bán số 31-2020/HĐMB-ĐT kèm phụ lục số 08-2020/PLHHĐ/ĐT ngày 02/6/2020, phụ lục số 08-2020/PLHHĐ/ĐT-02 ngày 25/7/2020 và phụ lục số 08-2020/PLHHĐ/ĐT-03 ngày 25/8/2020. Theo đó, Công ty Cổ phần Đ sẽ cung cấp sản phẩm bê tông nhựa nóng tại khu công nghiệp Châu Đức với số lượng và đơn giá như sau: Cung cấp BTNN C19, đơn vị tính là tấn, khối lượng tạm tính là 3.200 tấn, đơn giá là 830.000đ/01 tấn, thành tiền là 2.656.000.000đ. Cung cấp BTNN C12.5, đơn vị tính là tấn, khối lượng tạm tính là 2.100 tấn, đơn giá là 850.000đ/01 tấn, thành tiền là 1.785.000.000đ. Đơn giá trên đã bao gồm 10% VAT và vận chuyển đến công trình. Đơn giá trên được tính tại thời điểm ký kết hợp đồng đến ngày 31/5/2020. Nếu sau thời gian trên thị trường nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất BTNN có biến động tăng hoặc giảm về giá cả thì Công ty Cổ phần Đ sẽ báo cho Công ty TNHH T biết và hai bên sẽ cùng nhau thống nhất điều chỉnh đơn giá bằng phụ lục hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Cổ phần Đ đã thực hiện tổng giá trị khối lượng công việc là 6.970.142.750đ. Tính đến ngày 16/7/2022, Công ty TNHH T còn nợ Công ty Cổ phần Đ tổng cộng 2.334.777.890đ. Trong đó, nợ gốc là 1.658.812.000đ, tiền lãi chậm thanh toán là 543.260.930đ, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 132.704.960đ.

Tuy nhiên, ngày 30/11/2022 Công ty TNHH T tiếp tục thanh toán số tiền nợ gốc là 800.000.000đ và ngày 21/12/2022, thanh toán số tiền 770.142.750đ. Như vậy, tính đến ngày 14/03/2023 Công ty TNHH T đã thanh toán xong toàn bộ nợ gốc cho Công ty Cổ phần Đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty Cổ phần Đ yêu cầu Công ty TNHH T còn phải trả tiếp khoản tiền lãi chậm thanh toán là 680.693.074đ, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 132.704.960đ.

** Theo bản tự khai, tại buổi hòa giải người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng V và tại phiên tòa ông Trịnh Đình D là người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:*

Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần Đ có hợp tác làm ăn với nhau từ năm 2017, số lượng mua bán tương đối lớn, thanh toán công nợ rất rõ ràng. Tuy nhiên, do năm 2021 tình hình dịch bệnh kéo dài ảnh hưởng đến nền kinh tế chung toàn cầu trong đó có Công ty TNHH T. Đặc biệt quá trình thi công chưa được chủ đầu tư cho bàn giao công trình vì vậy nguồn thanh toán của công ty bị chững lại và không thực hiện đúng như đã cam kết.

Hiện nay, Công ty TNHH T đã thanh toán đầy đủ số tiền nợ gốc cho Công ty Cổ phần Đ. Đối với số tiền nợ lãi tiền lãi chậm thanh toán, tiền phạt vi phạm hợp đồng Công ty TNHH T không đồng ý thanh toán. Do bị đơn đã làm việc trực tiếp và làm việc bằng điện thoại với nguyên đơn để thảo luận việc trả nợ dần của bị đơn. Mặc dù, thỏa thuận bằng miệng, không lập biên bản về vấn đề này nhưng phía nguyên đơn đã đồng ý cho bị đơn được trả nợ dần. Bị đơn cũng đã rất thiện chí trong việc trả nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trịnh Đình D đề nghị nguyên đơn tính lãi suất cả tiền phạt vi phạm hợp đồng trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán tại thời điểm xét xử.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2023/KDTM-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã tuyên xử: Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ đối với số tiền nợ gốc; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ, buộc Công ty TNHH T phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Đ tổng số tiền 813.398.034đ. Trong đó, nợ lãi chậm thanh toán là 680.693.074đ, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 132.704.960đ. Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí, quyền kháng cáo và việc thi hành bản án theo quy định.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 01/6/2023, bị đơn Công ty TNHH T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn do cấp sơ thẩm xác định thời điểm tính lãi chậm trả và phạt vi phạm hợp đồng là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:*

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại phiên tòa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

+ Về kháng cáo: Bị đơn cho rằng được ban lãnh đạo cũ nguyên đơn đồng ý cho chậm trả nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Tại hợp đồng hai bên có thỏa thuận bị đơn phải chịu lãi 1,5%/tháng nếu chậm thanh toán và phạt 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm. Nguyên đơn yêu cầu mức lãi là 13%/năm phù hợp với mức lãi nợ quá hạn trung bình trên thị trường cấp sơ thẩm đã thu thập cũng là 13%/năm. Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi sau 30 ngày kể từ ngày suất theo mỗi hóa đơn là có lợi cho bị đơn so với thỏa thuận tại Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng đã ký nên cấp sơ thẩm chấp nhận và buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả 680.693.074đ là phù hợp. Về phạt vi phạm hợp đồng,

nguyên đơn yêu cầu mức phạt 8% theo thỏa thuận tại hợp đồng, phù hợp với Điều 301 và Điều 307 của Luật Thương mại. Giá trị hợp đồng tại thời điểm chậm thanh toán là 4.520.142.750đ, nguyên đơn chỉ yêu cầu phạt 8% của số tiền 1.658.812.000đ là có lợi cho bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn cũng đồng ý trả số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 132.704.906đ là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn Công ty TNHH T gửi đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về tiền nợ gốc, cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện này là đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về kháng cáo:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn thừa nhận vi phạm nghĩa vụ thanh toán và thống nhất trình bày với nguyên đơn có ký Hợp đồng mua bán số 31-2020/HĐMB-ĐT ngày 20/5/2020, các Phụ lục hợp đồng số 08-2020/PLHĐ/ĐT ngày 02/6/2020, số 08-2020/PLHĐ/ĐT-02 ngày 25/7/2020 và số 08-2020/PLHĐ/ĐT-03 ngày 25/8/2020. Hai bên cũng thống nhất về tổng giá trị hợp đồng đã thực hiện và số tiền bị đơn đã thanh toán. Theo thỏa thuận tại điều 5 Hợp đồng, bị đơn chậm thanh toán phải chịu lãi suất 1,5%/tháng và tại điều 6 Hợp đồng hai bên thỏa thuận phạt vi phạm về chất lượng, số lượng, thời gian, thanh toán với mức phạt 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm và chịu lãi suất quá hạn theo quy định của ngân hàng tại thời điểm thanh toán, trễ 01 ngày đầu phạt 0,1% giá trị vi phạm hợp đồng, mỗi ngày tiếp theo phạt 0,2% giá trị vi phạm hợp đồng nhưng không quá 30 ngày.

[2.2] Bị đơn kháng cáo cho rằng chỉ phải chịu nghĩa vụ trả lãi do chậm thanh toán và phạt vi phạm hợp đồng kể từ ngày 01/01/2022 đến thời điểm thanh toán xong nợ gốc ngày 21/12/2022 vì trước thời điểm này, bị đơn được ban lãnh đạo công ty cũ của nguyên đơn đồng ý cho chậm trả. Tuy nhiên, cũng theo bị đơn trình bày thì việc này hai bên chỉ thỏa thuận miệng, quá trình giải quyết nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do vậy, cấp sơ thẩm căn cứ vào thỏa thuận tại Hợp đồng, các Phụ lục hợp đồng hai bên đã ký và yêu cầu của nguyên đơn để xem xét là phù hợp.

[2.3] Về thời điểm tính lãi do chậm thanh toán, theo thỏa thuận tại Điều 4 Hợp đồng mua bán số 31-2020/HĐMB-ĐT ngày 20/5/2020, bị đơn phải thanh

toán tiền hàng cho nguyên đơn trước ngày 30/6/2020. Căn cứ thỏa thuận về điều chỉnh đơn giá tại Phụ lục hợp đồng số 08-2020/PLHĐ/ĐT ngày 02/6/2020 và Bảng xác định giá trị khối lượng công việc thực hiện đợt 1 được hai bên lập ngày 08/6/2020, nguyên đơn xuất hóa đơn số 0000291 ngày 10/6/2020 với số tiền 1.419.417.950đ, bị đơn phải chịu lãi đối với số tiền chưa thanh toán theo hóa đơn này kể từ ngày 30/6/2020. Căn cứ thỏa thuận về điều chỉnh đơn giá tại Phụ lục hợp đồng số 08-2020/PLHĐ/ĐT-02 ngày 25/7/2020 và Bảng xác định giá trị khối lượng công việc thực hiện đợt 2 được hai bên lập ngày 12/8/2020, nguyên đơn xuất hóa đơn số 0000312 ngày 20/8/2020 với số tiền 2.597.960.700đ, bị đơn phải chịu lãi đối với số tiền chưa thanh toán theo hóa đơn này kể từ ngày 21/8/2020. Căn cứ Phụ lục hợp đồng số 08-2020/PLHĐ/ĐT-03 ngày 25/8/2020, hai bên thỏa thuận bị đơn phải thanh toán 100% giá trị khối lượng thực tế trong thời gian 30 ngày kể từ ngày cấp xong hàng, thỏa thuận này có giá trị kể từ ngày ký. Ngày 31/8/2020 nguyên đơn cấp xong hàng và hai bên lập Bảng xác định giá trị khối lượng công việc thực hiện đợt 3, cùng ngày nguyên đơn xuất hóa đơn với số tiền 2.952.764.100đ, bị đơn phải chịu lãi đối với số tiền chưa thanh toán theo hóa đơn này kể từ ngày 01/10/2020. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi sau 30 ngày kể từ ngày xuất của mỗi hóa đơn là có lợi cho bị đơn.

[2.4] Về tiền lãi phải trả do chậm thanh toán, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 13%/năm. Cấp sơ thẩm đã căn cứ quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và áp dụng Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016, thu thập mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam là $(9\% + 7,5\% + 9,5\%): 3 \times 150\% = 13\%/năm$. Như vậy, mức lãi nguyên đơn yêu cầu là phù hợp, căn cứ thời điểm tính lãi nguyên đơn yêu cầu và số tiền nợ tương ứng với thời gian chậm thanh toán, cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 680.693.074đ là đúng quy định pháp luật.

[2.5] Về phạt vi phạm hợp đồng, nguyên đơn yêu cầu mức phạt 8%. Căn cứ thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán số 31-2020/HĐMB-ĐT ngày 20/5/2020 và Phụ lục hợp đồng số 08-2020/PLHĐ/ĐT-03 ngày 25/8/2020 được viện dẫn nêu trên thì bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 01/10/2020. Đến thời điểm này, bị đơn chỉ thanh toán được số tiền 2.450.000.000đ, số tiền chưa thanh toán theo 03 hóa đơn là 4.520.142.750đ. Nguyên đơn chỉ tính phạt vi phạm trên số tiền $1.658.812.000đ \times 8\% = 132.704.906đ$ là có lợi cho bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn cũng đồng ý trả số tiền này nên cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp, đúng quy định tại Điều 301 và 307 của Luật Thương mại.

[2.6] Từ phân tích và đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 813.398.034đ là

có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Bị đơn phải chịu án sơ thẩm theo án sơ thẩm đã tuyên là 36.401.941đ. Hoàn trả nguyên đơn tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 39.348.000đ. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 2.000.000đ án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai cơ bản phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH T, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2023/KDTM-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Áp dụng các Điều 24, 50, 301, 306 và 307 của Luật Thương mại; các Điều 274, 275, 280 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ đối với bị đơn Công ty TNHH T đối với số tiền nợ gốc.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ đối với bị đơn Công ty TNHH T.

2.1. Buộc Công ty TNHH T phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Đ tổng số tiền 813.398.034đ (Tám trăm mười ba triệu ba trăm chín mươi tám nghìn không trăm ba mươi bốn đồng). Trong đó, nợ lãi chậm thanh toán là 680.693.074đ (Sáu trăm tám mươi triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn không trăm bảy mươi bốn đồng), tiền phạt vi phạm hợp đồng là 132.704.960đ (Một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

2.2. Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10% tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1. Án phí KDTM sơ thẩm: Công ty TNHH T phải chịu 36.401.941đ (Ba mươi sáu triệu bốn trăm lẻ một nghìn chín trăm bốn mươi một đồng). Hoàn trả

cho Công ty Cổ phần Đ 39.348.000đ (Ba mươi chín triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004253 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3.2. Án phí KDTM phúc thẩm: Công ty TNHH T phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0008546 ngày 24/7/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Công ty TNHH T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP. Biên Hòa;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Trung Hưng